

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Công ty

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 5 ngày 06 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 04/11/2019
Ông Trương Văn Non	Chủ tịch	Nghỉ hưu ngày 01/07/2019
Bà Đặng Hải Yến	Thành viên chuyên trách	
Bà Phạm Thị Hồng Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/01/2020
Ông Lâm Hoài Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 09/11/2019
Ông Lê Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 19/03/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Cẩm Nhung	Trưởng ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 31/08/2019
Bà Nguyễn Thị Thiên Thanh	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 31/08/2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lâm Hoài Anh

Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 300320.077/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Hà Văn Xuyên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3383-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN		12.531.432.713.047	12.741.735.824.098
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.096.653.061.139	1.632.102.336.284
111	1. Tiền		111.661.617.189	67.510.675.216
112	2. Các khoản tương đương tiền		984.991.443.950	1.564.591.661.068
120	II. Các khoản đầu tư	4	11.036.640.132.174	10.731.502.190.155
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.687.154.000	-
121a	a. Tiền gửi có kỳ hạn		23.687.154.000	-
122	2. Cho vay		4.863.493.368.046	4.925.794.751.569
122a	a. Cho vay		4.924.074.114.792	5.002.454.438.975
122b	b. Dự phòng rủi ro cho vay		(60.580.746.746)	(76.659.687.406)
123	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.149.459.610.128	5.805.707.438.586
123a	a. Đầu tư vào công ty con		2.619.347.168.002	2.619.347.168.002
123b	b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.818.524.959.608	2.468.524.959.608
123c	c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		852.245.007.286	852.245.007.286
123d	d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(140.657.524.768)	(134.409.696.310)
130	III. Các khoản phải thu		297.852.645.858	275.674.100.519
131	1. Phải thu của khách hàng	5	144.816.297.491	145.698.689.040
131a	a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		144.816.297.491	145.698.689.040
132	2. Trả trước cho người bán		2.419.887.500	2.422.387.500
134	3. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	6	120.430.071.408	97.389.271.408
136	4. Phải thu khác	7	30.186.389.459	30.163.752.571
140	IV. Hàng tồn kho	8	9.406.672.101	10.011.239.350
141	1. Hàng tồn kho		28.594.667.423	28.594.667.423
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.187.995.322)	(18.583.428.073)
150	V. Tài sản cố định		85.441.646.549	87.309.743.164
151	1. Tài sản cố định hữu hình	9	24.862.878.980	26.705.975.599
152	- Nguyên giá		68.247.476.266	68.705.599.092
153	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.384.597.286)	(41.999.623.493)
157	2. Tài sản cố định vô hình	10	60.578.767.569	60.603.767.565
158	- Nguyên giá		62.174.828.600	62.174.828.600
159	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.596.061.031)	(1.571.061.035)
170	VI. Tài sản dở dang		5.004.452.726	5.004.452.726
172	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.004.452.726	5.004.452.726
180	VII. Tài sản khác		434.102.500	131.761.900
183	1. Chi phí trả trước	12	434.102.500	131.761.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
200 B. NỢ PHẢI TRẢ		3.502.884.043.914	3.852.498.567.429
210 I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay		576.451.713.036	653.689.152.669
213 1. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13	576.451.713.036	653.689.152.669
220 II. Các khoản phải trả		708.024.347.330	574.462.250.934
221 1. Phải trả người bán		202.955.451	45.953.002
223 2. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	14	17.448.086.833	21.254.310.304
224 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15	327.293.828.114	221.825.729.547
225 4. Phải trả người lao động		12.046.173.390	11.290.445.731
226 5. Chi phí phải trả		86.222.425	-
229 6. Phải trả khác	16	275.782.349.582	225.595.833.804
232 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.258.767.079	15.902.256.843
233 8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	62.905.964.456	78.547.721.703
240 III. Vay và nợ thuê tài chính		2.218.407.983.548	2.624.347.163.826
242 1. Nợ vay	17	2.218.407.983.548	2.624.347.163.826
300 C. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.028.548.669.133	8.889.237.256.669
310 I. Vốn chủ sở hữu		9.028.548.669.133	8.889.237.256.669
311 1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.950.831.105.848	7.950.831.105.848
316 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.077.717.563.285	938.406.150.821
316a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		937.121.275.821	794.314.449.976
316b - LNST chưa phân phối năm nay		140.596.287.464	144.091.700.845
Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		12.531.432.713.047	12.741.735.824.098



Nguyễn Thị Thu Thanh

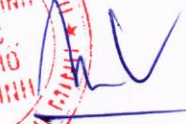
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Phan Quỳnh Anh

Phụ trách kế toán

Lâm Hoài Anh

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Thu nhập lãi thuần	22	294.362.954.396	244.582.390.605
02	1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay		409.815.702.002	372.513.351.347
03	1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay		115.452.747.606	127.930.960.742
07	2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	23	47.833.625.954	86.559.071.015
08	2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ		50.304.154.564	99.728.190.587
09	2.2. Chi phí hoạt động dịch vụ		2.470.528.610	13.169.119.572
10	3. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	216.189.320.742	250.735.944.106
11	3.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		222.437.149.200	240.746.158.327
12	3.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.247.828.458	(9.989.785.779)
16	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	25	83.466.199.174	97.014.048.343
17	5. Thu nhập thuần khác	26	22.652.164.971	2.025.558.578
18	5.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác		22.746.044.295	2.025.558.579
19	5.2. Chi phí khác		93.879.324	1
20	6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay		497.571.866.889	486.888.915.961
30	7. Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay	27	(16.078.940.660)	(32.545.769.227)
40	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		513.650.807.549	519.434.685.188
50	9. Chi phí thuế TNDN	28	58.731.661.852	55.816.792.039
60	10. Lợi nhuận sau thuế TNDN		454.919.145.697	463.617.893.149

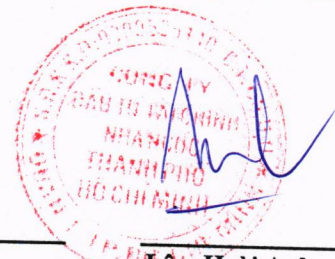
Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Phan Quỳnh Anh

Phụ trách kế toán



Lâm Hoài Anh

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
02	1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(14.465.986.422)	(6.477.935.716)
03	2. Tiền thu từ các khoản phí		9.303.163.271	11.122.525.742
04	3. Tiền chi cho vay		(681.856.918.568)	(955.848.159.617)
05	4. Tiền thu hồi gốc cho vay		734.591.730.449	694.824.552.810
06	5. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi		448.992.954.932	367.402.458.504
08	6. Tiền trả nợ gốc vay		(403.980.821.976)	(374.966.004.232)
09	7. Tiền lãi vay đã trả		(119.258.971.077)	(131.092.992.590)
10	8. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay		141.609.869.442	19.761.417.547
13	9. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư		(196.114.797.931)	32.449.233.355
16	10. Tiền chi trả cho người lao động		(32.649.281.730)	(37.184.801.576)
18	11. Thuế TNDN đã nộp		(59.159.305.968)	(83.317.951.881)
19	12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.767.488.589	23.426.546.623
20	13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.056.595.835)	(55.226.139.435)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(181.277.472.824)	(495.127.250.466)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác		-	(70.586.041)
33	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(350.000.000.000)	-
35	3. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		199.396.349.200	287.603.449.835
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(150.603.650.800)	287.532.863.794
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
43	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(203.615.681.743)	(393.502.886.421)
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(203.615.681.743)	(393.502.886.421)
60	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(535.496.805.367)	(601.097.273.093)
70	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.632.102.336.284	2.233.019.661.266
71	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		47.530.222	179.948.111
80	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.096.653.061.139	1.632.102.336.284

Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Phan Quỳnh Anh

Phụ trách kế toán

Lâm Hoài Anh

Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/02/2018 là 7.611.805.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 7.950.831.105.848 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;
- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà Thành phố Hồ Chí Minh cần ưu tiên đầu tư, bao gồm: Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của Thành phố, các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), chi tiết:
 - Góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các tổ chức và cá nhân, mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;
 - Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua thị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.
- Cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết:
 - Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ;
 - Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;
 - Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các Tổng Công ty, Công ty Nhà nước, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các Công ty Nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các Báo cáo tài chính riêng được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 là do Công ty có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, phải thu của khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay, nhận ủy thác cho vay, phải trả người bán, phải trả lãi, chi phí huy động vốn, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư

Các khoản cho vay

Dư nợ cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nợ cho vay tại Công ty được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi quý, riêng quý IV là tại ngày 30 tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm là giá trị mà Công ty ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm.

Dự phòng chung: được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tại cuối mỗi quý, riêng quý IV là tại ngày 30 tháng 11, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Công ty sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay; sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Công ty nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay); sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Công ty vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.	

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Nợ phải trả

Hoạt động nhận ủy thác

Nhận ủy thác là hoạt động Công ty nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Công ty sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Công ty, đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua và ban hành theo Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014. Theo đó: Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật áp dụng cho Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ, Công ty thực hiện nộp về Ngân sách thành phố theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Trong đó:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;
- Thu phí hoạt động nhận ủy thác được ghi nhận trên cơ sở thực thu;
- Các khoản thu nhập khác bao gồm: Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở dồn tích; Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, tiền thuế được giảm, nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được... được ghi nhận khi thực tế thu được tiền hoặc các khoản lợi ích tương đương.

Doanh thu từ lãi tiền cho vay được Công ty ngừng ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hạch toán ngoại bảng kể từ thời điểm khoản nợ được phân loại sang nhóm 2 trở lên.

2.15 . Chi phí hoạt động nghiệp vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí của Công ty là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động của Công ty.

Các chi phí này được ghi nhận đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	96.946.319	176.653.653
Tiền gửi ngân hàng	111.564.670.870	67.334.021.563
Các khoản tương đương tiền (i)	984.991.443.950	1.564.591.661.068
	1.096.653.061.139	1.632.102.336.284

(i): Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, bao gồm 950.716.000.000 VND và 1.476.397,00 USD (tương đương với 34.275.443.950 VND). Lãi suất từ 0,8%/năm đến 5,5%/năm đối với tiền gửi VND; 0%/năm đối với tiền gửi USD.

4 . Các khoản đầu tư

4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	23.687.154.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.687.154.000	-	-	-
	23.687.154.000	-	-	-

(i) Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội sở chính với lãi suất 7,0%/năm đến 7,2%/năm.

4.2 Cho vay

Hình thức cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND
Công ty trực tiếp cho vay	4.744.912.758.411	4.685.690.061.770	4.842.795.189.837	4.767.770.303.107
Công ty hợp vốn cho vay	179.161.356.381	177.803.306.276	159.659.249.138	158.024.448.462
	4.924.074.114.792	4.863.493.368.046	5.002.454.438.975	4.925.794.751.569

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.831.294.154.753	4.709.653.174.627
Nợ cần chú ý	-	77.000.000.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	53.000.000.000	172.857.565.415
Nợ nghi ngờ	-	26.749.388.502
Nợ có khả năng mất vốn	39.779.960.039	16.194.310.431
	4.924.074.114.792	5.002.454.438.975

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ dài hạn	4.924.074.114.792	5.002.454.438.975
	4.924.074.114.792	5.002.454.438.975

Dự phòng rủi ro cho vay

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng chung		
- Số dư đầu năm	(36.877.468.843)	(35.221.033.699)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm/ (Dự phòng rủi ro trích lập trong năm)	370.937.648	(1.656.435.144)
- Số dư cuối năm	(36.506.531.195)	(36.877.468.843)
Dự phòng cụ thể		
- Số dư đầu năm	(39.782.218.563)	(73.984.422.934)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	15.708.003.012	34.202.204.371
- Số dư cuối năm	(24.074.215.551)	(39.782.218.563)
	(60.580.746.746)	(76.659.687.406)

4 . Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2019		Dự phòng	01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Đầu tư vào công ty con	2.619.347.168.002			2.619.347.168.002	
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh (*)	1.177.893.168.002		-	1.177.893.168.002	-
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết thành phố Hồ Chí Minh	1.296.614.000.000		-	1.296.614.000.000	-
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh	144.840.000.000		-	144.840.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	2.818.524.959.608		(125.672.891.081)	2.468.524.959.608	(49.930.350.174)
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	HCM 901.465.424.658	1.868.125.000.000	-	551.465.424.658	1.756.875.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	CCI 45.982.500.000	69.710.625.000	-	45.982.500.000	53.080.312.500
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	137.100.000.000		-	137.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	128.700.000.000		-	128.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	125.000.000.000		-	125.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	450.000.000.000		-	450.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	15.825.000.000		(14.540.851.832)	15.825.000.000	(14.636.388.035)
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	44.000.000.000		(43.103.707.261)	44.000.000.000	(18.160.809.292)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia	23.000.000.000		-	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	137.200.000.000		-	137.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh	36.400.000.000		-	36.400.000.000	-

Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	307.420.880.000		(59.706.470.072)	307.420.880.000		(12.601.187.851)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	424.340.000.000		-	424.340.000.000		-
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	42.091.154.950		(8.321.861.916)	42.091.154.950		(4.531.964.996)
Đầu tư vào đơn vị khác	852.245.007.286		(14.984.633.687)	852.245.007.286		(84.479.346.136)
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000		-	26.000.000.000		(646.669.463)
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000		(1.809.829.758)	38.637.160.000		(38.637.160.000)
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	REE 98.119.181.630	593.212.748.700	-	98.119.181.630	503.332.029.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	CII 239.214.195.059	541.107.337.500	-	239.214.195.059	632.494.354.500	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	TDH 32.082.923.077	56.142.974.270	-	32.082.923.077	49.456.548.800	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong	17.000.000.000		(13.132.603.929)	17.000.000.000		(12.701.300.103)
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	1.942.000.000		-	1.942.000.000		-
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	HDB 266.838.570.000	724.727.655.200	-	266.838.570.000	797.068.891.200	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000		-	40.531.198.000		(23.679.298.000)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	EIB 87.515.979.520	99.706.682.200	-	87.515.979.520	78.701.060.950	(8.814.918.570)
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	CLW 3.365.600.000	6.325.525.000	-	3.365.600.000	5.213.675.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	GDW 555.100.000	1.387.750.000	-	555.100.000	691.740.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000		(42.200.000)	443.100.000		-
	6.290.117.134.896	3.960.446.297.870	(140.657.524.768)	5.940.117.134.896	3.876.913.612.150	(134.409.696.310)

(i) Đối với các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019; Đối với các khoản đầu tư khác, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư phát triển địa phương chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 31/12/2019, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh (“HMTC”) – do Công ty nắm giữ 100% vốn đang phản ánh số lỗ lũy kế là 255 tỷ đồng, nguyên nhân do HMTC ghi nhận tiền thuê đất truy thu đối với các tài sản là nhà đất được Nhà nước giao cho HMTC quản lý vận hành. Theo các quy định về quản lý nhà ở tại Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Thông tư số 124/2016/TT-BTC ngày 03/08/2016, các khoản liên quan đến việc quản lý kinh doanh nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước phải được theo dõi riêng và sử dụng cho việc bảo trì bảo dưỡng tài sản. Hiện tại, HMTC đang hoàn thiện hồ sơ trình các cơ quan chức năng thực hiện cấp bổ sung nguồn bù đắp các chi phí nêu trên. Bên cạnh đó, ngoài hoạt động kinh doanh nhà thuộc sở hữu Nhà nước mà HMTC được giao làm đơn vị quản lý vận hành, các hoạt động kinh doanh khác của HMTC có lãi và hàng năm đều thực hiện phân phối lợi nhuận đối với số lãi này. Với các lý do nêu trên, khi xem xét trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào HMTC, Công ty chỉ đánh giá dựa trên các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh ngoài hoạt động kinh doanh nhà thuộc sở hữu Nhà nước và trên cơ sở đánh giá này thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào HMTC tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Quản lý, cho thuê nhà.
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh xổ số.
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	28,63%	28,63%	Chứng khoán.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	Hồ Chí Minh	25,68%	25,68%	Xây dựng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng, vận tải hàng hóa.
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Hồ Chí Minh	32,18%	32,18%	Cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xây dựng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Kinh doanh bất động sản.
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Hồ Chí Minh	21,29%	21,29%	Thiết kế, lắp đặt, kinh doanh hệ thống BTS, hệ thống cơ điện.
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Hồ Chí Minh	23,64%	23,64%	Xây dựng hạ tầng văn hóa giáo dục.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu lao động và chuyên gia	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xuất khẩu lao động và chuyên gia.
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình giao thông.
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây dựng công trình giao thông.

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Công nghiệp dệt, công nghiệp may.
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xuất nhập khẩu và đầu tư tài chính.
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	Phú Thọ	35,67%	35,67%	Khách sạn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phần
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	3.863.716	38.637.160.000	3.863.716
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	98.119.181.630	16.341.949	98.119.181.630	16.341.949
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	239.214.195.059	24.049.215	239.214.195.059	24.049.215
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	32.082.923.077	4.896.688	32.082.923.077	4.896.688
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong	17.000.000.000	1.700.000	17.000.000.000	1.700.000
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	1.942.000.000	100.000	1.942.000.000	100.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	266.838.570.000	26.305.904	266.838.570.000	26.305.904
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000	4.321.000	40.531.198.000	4.321.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	87.515.979.520	5.601.499	87.515.979.520	5.601.499
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	300.500	3.365.600.000	300.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	555.100.000	42.700	555.100.000	42.700
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000	42.200	443.100.000	42.200
	852.245.007.286		852.245.007.286	

5 . Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng không quá 12 tháng	144.816.297.491	145.698.689.040
Phải thu lãi tiền gửi	3.913.311.790	6.768.589.040
Phải thu lãi cho vay	140.902.985.701	138.930.100.000
	144.816.297.491	145.698.689.040
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	930.668.409	3.940.727.535

6 . Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh	14.232.309.026	14.232.309.026
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh	1.638.000.000	1.638.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh	38.903.000.761	58.903.000.761
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	10.524.154.580	4.938.154.580
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-	12.730.200.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	43.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	6.435.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu lao động và chuyên gia	4.947.607.041	4.947.607.041
	120.430.071.408	97.389.271.408

7 . Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	226.000.000	222.000.000
Ký cược, ký quỹ	21.600.000	21.600.000
Phải thu tiền lãi ứng trước cho tổ chức tín dụng hợp vốn cho vay	9.475.716.532	9.475.716.532
Phải thu tiền thuế TNCN của nhân viên	474.046.861	694.451.410
Phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định tiền thuê đất	18.447.086.613	18.447.086.613
Phải thu khác	1.541.939.453	1.302.898.016
	30.186.389.459	30.163.752.571

8 . Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ (i)	22.340.498.220	(19.187.995.322)	22.340.498.220	(18.583.428.073)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ii)	6.254.169.203	-	6.254.169.203	-
- <i>Hoạt động đầu tư trực tiếp (ii)</i>	6.254.169.203	-	6.254.169.203	-
	28.594.667.423	(19.187.995.322)	28.594.667.423	(18.583.428.073)

(i) Công cụ, dụng cụ là các tài sản nhận bàn giao từ các công ty con khi cổ phần hóa năm 2016, được ghi nhận theo giá trị bàn giao giữa hai bên.

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là giá trị các khoản đầu tư trực tiếp của Công ty vào các dự án, công trình đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội đã được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua. Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là chi phí liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Khu tái định cư 15 ha xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh và phường Tân Tạo, quận Bình Tân với tổng mức đầu tư là 228.841.447.371 VND để làm quỹ nền nhà phục vụ tái định cư các dự án trên địa bàn huyện Bình Chánh. Thời gian thực hiện Dự án sau khi được gia hạn là từ năm 2012 đến năm 2022. Công ty đang thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

9 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	44.585.708.579	12.530.181.626	3.717.765.817	7.836.679.434	35.263.636	68.705.599.092
- Thanh lý, nhượng bán	-	(458.122.826)	-	-	-	(458.122.826)
Số dư cuối năm	44.585.708.579	12.072.058.800	3.717.765.817	7.836.679.434	35.263.636	68.247.476.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.493.432.273	12.432.984.483	3.717.765.817	7.342.335.551	13.105.369	41.999.623.493
- Khấu hao trong năm	1.449.570.900	41.982.079	-	342.727.732	8.815.908	1.843.096.619
- Thanh lý, nhượng bán	-	(458.122.826)	-	-	-	(458.122.826)
Số dư cuối năm	19.943.003.173	12.016.843.736	3.717.765.817	7.685.063.283	21.921.277	43.384.597.286
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	26.092.276.306	97.197.143	-	494.343.883	22.158.267	26.705.975.599
Số dư cuối năm	24.642.705.406	55.215.064	-	151.616.151	13.342.359	24.862.878.980

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 30.750.014.674 VND.

10 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	60.538.781.000	1.450.047.600	186.000.000	62.174.828.600
Số dư cuối năm	60.538.781.000	1.450.047.600	186.000.000	62.174.828.600
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.385.061.035	186.000.000	1.571.061.035
- Khấu hao trong năm	-	24.999.996	-	24.999.996
Số dư cuối năm	-	1.410.061.031	186.000.000	1.596.061.031
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	60.538.781.000	64.986.565	-	60.603.767.565
Số dư cuối năm	60.538.781.000	39.986.569	-	60.578.767.569

(i) Bao gồm Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 67 - 73 Nguyễn Du và 33 - 39 Pasteur có diện tích là 525,8 m2 và 797,2 m2, với giá trị lần lượt là 25.895.658.000 VND và 34.643.123.000 VND.

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Văn phòng - Thương mại dịch vụ Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh (i)	5.004.452.726	5.004.452.726
	5.004.452.726	5.004.452.726

(i) Dự án xây dựng công trình "Văn phòng - Thương mại dịch vụ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh" tại số 35-39 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh để đáp ứng nhu cầu làm việc của cán bộ, công nhân viên Công ty và một phần diện tích để cho thuê. Trong năm 2019, Công ty đã tổ chức đấu thầu gói thầu Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị & Hệ thống thiết bị điều hòa không khí, tuy nhiên kết quả không chọn được nhà thầu. Hiện tại, Công ty đang tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được Hội đồng thành viên phê duyệt nhằm đảm bảo tiến độ của dự án theo giấy phép xây dựng đã được cấp.

12 . Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước trên 12 tháng	434.102.500	131.761.900
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	351.500.000	92.386.900
Chi phí dịch vụ, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	82.602.500	39.375.000
	434.102.500	131.761.900

13 . Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay

	Số dư đầu năm	Số nhận trong năm	Số đã giải ngân trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	653.689.152.669	173.723.928.946	250.961.368.579	576.451.713.036
Ngân sách Nhà nước	633.407.141.409	173.581.954.872	250.961.368.579	556.027.727.702
Quỹ Phát triển Nhân lực	20.282.011.260	141.974.074	-	20.423.985.334
Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	-	87.127.506.852	87.127.506.852	-
	653.689.152.669	260.851.435.798	338.088.875.431	576.451.713.036

14 . Phải trả lãi, chi phí huy động vốn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả tiền lãi vay không quá 12 tháng	17.448.086.833	21.254.310.304
Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon Bộ Tài chính	1.236.984.298	4.222.299.350
- Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP	16.211.102.535	17.032.010.954
- Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIF	1.408.794.491	1.519.830.053
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1	859.743.289	859.743.288
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2	6.491.097.900	6.975.745.358
	7.451.466.855	7.676.692.255
	17.448.086.833	21.254.310.304

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	158.076.707	299.678.434	354.745.917	103.009.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.380.105.741	58.731.661.852	59.159.305.968	14.952.461.625
Thuế thu nhập cá nhân	1.461.311.873	3.601.197.732	3.511.380.081	1.551.129.524
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.249.600	12.249.600	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách nhà nước	204.826.235.226	309.476.674.258	203.615.681.743	310.687.227.741
	221.825.729.547	372.124.461.876	266.656.363.309	327.293.828.114

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải trả khác		
Kinh phí công đoàn	35.534.236	35.612.692
Bảo hiểm y tế	313.500	-
Nhận ký quỹ, ký cược	54.875.801.306	34.284.979.247
Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.870.700.540	191.275.241.865
- Phải trả Tập đoàn JinWen (i)	23.220.000.000	23.270.000.000
- Phải trả tiền chi phí phát hành Trái phiếu Đô Thị	2.238.529.232	2.238.964.232
- Phải trả lãi tiền gửi vốn ủy thác từ NSNN và Ngân sách tạm ứng cho vay	82.908.972.328	60.198.369.774
- Phải trả lãi vốn ủy thác cho vay từ NSNN	2.497.530.884	2.476.105.902
- Phải trả lãi tiền gửi của khoản giữ hộ Tập đoàn JinWen	9.553.940.982	9.574.513.637
- Phải trả các chủ đầu tư tiền gửi ký quỹ	3.136.325.672	3.136.325.672
- Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh (ii)	69.226.224.472	69.226.224.472
- Phải trả lãi tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh	21.535.670.467	16.939.164.175
- Phải trả tiền thù lao đại diện góp vốn	1.405.039.901	1.048.994.817
- Phải trả về Quỹ phát triển Khoa học và Công Nghệ thành phố Hồ Chí Minh	3.416.503.454	-
- Phải trả phải nộp khác	1.731.963.148	3.166.579.184
	275.782.349.582	225.595.833.804

(i): Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại văn bản số 3968/QĐ-UB-BQLDA ngày 09/07/1999, Công ty tiến hành các thủ tục để ký hợp đồng vay vốn với lãi suất bằng 0%/năm và tiếp nhận khoản giải ngân đầu tiên từ Tập đoàn Jinwen là 1.000.000 USD. Đến thời điểm hiện tại, hợp đồng vay vốn trên vẫn chưa được ký kết và Tập đoàn Jinwen đã làm thủ tục phá sản. Do chưa có kết luận rõ ràng về khoản tiền này nên Công ty đang theo dõi khoản tiền trên như một khoản công nợ. Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sẽ có văn bản xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân thành phố để xử lý khoản công nợ này.

(ii): Khoản tiền đặt cọc của tu nghiệp sinh nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia khi đơn vị này cổ phần hóa.

17 . Vay

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.624.347.163.826	2.624.347.163.826	642.642.798	406.581.823.076	2.218.407.983.548	2.218.407.983.548
Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon (i)	376.295.455.610	376.295.455.610	642.642.798	252.053.162.560	124.884.935.848	124.884.935.848
Vay lại Bộ Tài chính	2.248.051.708.216	2.248.051.708.216	-	154.528.660.516	2.093.523.047.700	2.093.523.047.700
- Dự án HDP (ii)	905.633.795.706	905.633.795.706	-	62.457.503.152	843.176.292.554	843.176.292.554
- Dự án LDIF (iii)	453.429.268.983	453.429.268.983	-	-	453.429.268.983	453.429.268.983
- Cơ quan Phát triển Pháp 1 (iv)	431.730.489.681	431.730.489.681	-	53.966.311.210	377.764.178.471	377.764.178.471
- Cơ quan Phát triển Pháp 2 (v)	457.258.153.846	457.258.153.846	-	38.104.846.154	419.153.307.692	419.153.307.692
	2.624.347.163.826	2.624.347.163.826	642.642.798	406.581.823.076	2.218.407.983.548	2.218.407.983.548

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Hợp đồng cho vay thương mại và Hợp đồng tín dụng người mua ký ngày 10/11/2006 giữa Công ty với Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon (nay là Ngân hàng Credit Agricole CIB) để cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ vay lại. Khoản vay được thanh toán trong 20 kỳ hạn bán niên liên tiếp bằng nhau, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là sau 6 tháng tính từ ngày bắt đầu giai đoạn trả nợ gốc (từ ngày 08/07/2010). Tổng số dư nợ gốc của 2 hợp đồng tại ngày 31/12/2019 gồm 2.971.370,08 USD, 1.649.079,52 EURO và 753.900,32 AUD tương ứng với 124.884.935.848 VND, toàn bộ dư nợ gốc khoản vay này đến hạn trả nợ trong năm 2020. Khoản vay này theo Quyết định số 5079/QĐ/UBND ngày 09/11/2006 về việc ủy nhiệm cho Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị thành phố (nay là Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh) vay vốn Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon cho Dự án cầu Phú Mỹ.

(ii): Hợp đồng vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tín dụng số 4329-VN ký ngày 16/11/2007 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế để tài trợ cho Dự án Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị: Giá trị khoản vay bằng Đồng Việt Nam tương đương với 32.800.000 Quyền rút vốn đặc biệt (gọi tắt là "SDR"); Mục đích khoản vay là cho vay và đầu tư trực tiếp vào các tiểu dự án cơ sở hạ tầng đủ điều kiện; Thời hạn của hợp đồng vay là 25 năm trong đó 10 năm ân hạn; Lãi suất cho vay là 4%/năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 843.176.292.554 VND. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2020 theo lịch trả nợ là: 62.457.503.152 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

(iii): Hợp đồng cho vay lại giữa Công ty và Bộ Tài chính ngày 08/10/2009 dựa trên Hiệp định tài trợ số 4609-VN ký ngày 12/08/2009 giữa Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam để tài trợ cho dự án Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương. Thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên, trong đó 10 năm ân hạn; lãi suất 4%/năm. Lãi trả sáu tháng một lần vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 453.429.268.983 VND (trả nợ lần đầu vào 15/06/2021)

(iv): Hợp đồng vay lại ký ngày 13/10/2006 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Dự án Hạn mức tín dụng cho Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - HIFU: Giá trị khoản vay là 30.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án hạ tầng cơ sở xã hội và môi trường, y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; Lãi suất cho vay lại điều chỉnh từ năm 2010 là 5,3%/năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 377.764.178.471 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 theo lịch trả nợ là 53.966.311.210 VND.

(v): Hợp đồng vay lại ký ngày 05/05/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh: Giá trị khoản vay là 20.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án cơ sở hạ tầng về môi trường (xử lý rác thải rắn đô thị, cấp nước sạch, thoát và xử lý nước thải,...), năng lượng và các dự án y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ 31/10/2018; Lãi suất cho vay lại là 9,74%/năm đối với các khoản vay đã giải ngân và trả nợ trước tháng 11/2012 và 7,47%/năm đối với các khoản vay giải ngân từ tháng 11/2012; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 419.153.307.692 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 theo lịch trả nợ là 38.104.846.154 VND.

18 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	78.547.721.703	69.916.259.017
- Trích lập bổ sung trong năm	9.016.519.544	8.631.462.686
- Nộp về Quỹ phát triển Khoa học và Công Nghệ thành phố Hồ Chí Minh	(3.416.503.454)	-
- Hoàn nhập trong năm	(21.241.773.337)	-
Số dư cuối năm	62.905.964.456	78.547.721.703

19 . Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ thực góp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	7.840.726.937.846	792.162.363.654	8.632.889.301.500
Tăng vốn trong năm trước	110.104.168.002	-	110.104.168.002
Lãi trong năm trước	-	463.617.893.149	463.617.893.149
Lợi nhuận năm 2018 nộp về Ngân sách Nhà nước	-	(314.913.721.069)	(314.913.721.069)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017	-	(3.295.356.479)	(3.295.356.479)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	(4.612.471.235)	(4.612.471.235)
Số dư cuối năm trước	7.950.831.105.848	932.958.708.020	8.883.789.813.868
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	5.447.442.801	5.447.442.801
Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)	7.950.831.105.848	938.406.150.821	8.889.237.256.669
Lãi trong năm nay	-	454.919.145.697	454.919.145.697
Lợi nhuận năm 2019 nộp về Ngân sách Nhà nước	-	(309.476.674.258)	(309.476.674.258)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 (ii)	-	(1.284.875.000)	(1.284.875.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	(4.846.183.975)	(4.846.183.975)
Số dư cuối năm nay	7.950.831.105.848	1.077.717.563.285	9.028.548.669.133

(i) Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2015 của Tổ kiểm tra liên ngành ngày 12/07/2019 và thông báo phê duyệt quỹ lương thực hiện năm 2017 số 26729/TB-SLĐTĐBXH ngày 16/09/2019 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 sau khi có quyết định phê duyệt quỹ lương thực hiện.

20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

20.1. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chứng khoán và giấy tờ có giá	221.878.599.021	316.605.091.442
Bất động sản	1.640.668.204.229	4.385.859.998.996
Tài sản khác	1.881.780.344.696	1.647.630.823.532
	3.744.327.147.946	6.350.095.913.970

20.2. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Báo Sài Gòn Giải Phóng	4.002.835.045	3.920.388.288
Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh	3.667.331.358	2.058.574.477
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ân	4.738.301.909	4.274.893.184
Công ty TNHH Thương mại Tường Vân	1.496.424.104	2.274.104.961
	13.904.892.416	12.527.960.910

20.3. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nợ gốc		
Từ nguồn vốn ủy thác của Ngân sách nhà nước	2.582.216.961.654	2.701.094.319.952
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	299.660.235.000	299.660.235.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	1.649.592.719.299	1.649.592.719.299
- Các đơn vị khác	632.964.007.355	751.841.365.653
	2.582.216.961.654	2.701.094.319.952
Nợ lãi		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	992.232.965.570	827.593.302.237
Công ty Cổ phần Hòa Phú	22.656.578.814	22.656.578.814
Các đơn vị khác	12.878.075.475	12.843.511.725
	1.027.767.619.859	863.093.392.776
Phí ứng vốn		
Công ty Cổ phần Hòa Phú	9.937.600.000	9.937.600.000
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	2.146.874.163	2.146.874.163
Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ	-	1.100.367.500
Các đơn vị khác	780.171.601	831.633.116
	12.864.645.764	14.016.474.779

20.4.. Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	1.813.388,15	1.813.405,75
EUR	161,36	161,36
AUD	69,98	69,98

22 . Thu nhập lãi thuần

22.1. Doanh thu thuần lãi cho vay

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi cho vay	409.815.702.002	372.513.351.347
	409.815.702.002	372.513.351.347

22.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi và chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn	115.452.747.606	127.930.960.742
	115.452.747.606	127.930.960.742

23 . Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

23.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu phí nhận ủy thác, hợp vốn	9.143.163.271	11.122.525.742
Lãi tiền gửi	38.294.861.381	73.831.489.104
Phí ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương	160.000.000	-
Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản	700.241.388	1.750.643.700
Doanh thu khác (i)	2.005.888.524	13.023.532.041
	50.304.154.564	99.728.190.587

(i) Doanh thu khác trong năm 2019 là lãi chênh lệch tỷ giá.

23.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí hoạt động dịch vụ khác (i)	2.470.528.610	13.169.119.572
	2.470.528.610	13.169.119.572

(i) Trong đó bao gồm 1.958.358.302 VND lỗ chênh lệch tỷ giá.

24 . Thu nhập từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

24.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	222.437.149.200	240.746.158.327
	222.437.149.200	240.746.158.327

24.2. Chi phí từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	6.247.828.458	(9.989.785.779)
	6.247.828.458	(9.989.785.779)

25 . Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.466.199.174	97.014.048.343
Chi phí nhân viên quản lý	43.061.328.286	46.478.217.524
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	910.945.850	1.645.926.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.868.096.615	2.693.300.332
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	9.016.519.544	8.631.462.686
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	604.567.249	3.252.426.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.044.440.500	27.793.630.088
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.960.301.130	6.519.084.752
	83.466.199.174	97.014.048.343

26 . Thu nhập thuần khác

26.1. Thu nhập khác từ hoạt động khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu hồi nợ cho vay đã xử rủi ro lý từ cho thuê nhà	-	416.480.857
Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ 2014, 2015	21.241.773.337	-
Các khoản thu nhập khác	1.504.270.958	1.609.077.722
	22.746.044.295	2.025.558.579

27 . Chi phí (hoàn nhập)/ dự phòng rủi ro cho vay

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Dự phòng chung	(370.937.648)	(34.202.204.371)
Dự phòng cụ thể	(15.708.003.012)	1.656.435.144
	(16.078.940.660)	(32.545.769.227)

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước khi trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	522.667.327.093	528.066.147.874
Các khoản điều chỉnh tăng	368.003.798	575.381.447
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ năm trước	179.948.111	258.047.147
- Chi phí không được loại trừ khi tính thuế	188.055.687	317.334.300
Các khoản điều chỉnh giảm	(222.484.679.422)	(240.926.106.438)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(222.437.149.200)	(240.746.158.327)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm nay	(47.530.222)	(179.948.111)
Thu nhập chịu thuế TNDN	300.550.651.469	287.715.422.883
Thu nhập tính thuế TNDN	300.550.651.469	287.715.422.883
Trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	9.016.519.544	8.631.462.686
Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	291.534.131.925	279.083.960.197
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (chịu thuế theo tỷ lệ 20% trên thu nhập)	270.292.358.588	279.083.960.197
- Thu nhập từ hoàn Quỹ Khoa học công nghệ (chịu thuế theo tỷ lệ 22% trên thu nhập)	21.241.773.337	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	58.731.661.852	55.816.792.039
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.380.105.741	42.881.265.583
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(59.159.305.968)	(83.317.951.881)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.952.461.625	15.380.105.741

29 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.096.653.061.139	-	1.632.102.336.284	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.687.154.000	-	-	-
Cho vay	4.924.074.114.792	(60.580.746.746)	5.002.454.438.975	(76.659.687.406)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	727.691.549.286	-	727.691.549.286	(8.814.918.570)
Phải thu của khách hàng	144.816.297.491	-	145.698.689.040	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	120.430.071.408	-	97.389.271.408	-
Phải thu khác	30.186.389.459	-	30.163.752.571	-
	7.067.538.637.575	(60.580.746.746)	7.635.500.037.564	(85.474.605.976)

Nợ phải trả tài chính

Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay
Phải trả người bán
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn
Chi phí phải trả
Vay
Phải trả khác

Giá trị sổ kế toán	
31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
576.451.713.036	653.689.152.669
202.955.451	45.953.002
17.448.086.833	21.254.310.304
86.222.425	-
2.218.407.983.548	2.624.347.163.826
275.782.349.582	225.595.833.804
3.088.379.310.875	3.524.932.413.605

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng rủi ro cho vay và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	727.691.549.286	727.691.549.286
	-	-	727.691.549.286	727.691.549.286
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	718.876.630.716	718.876.630.716
	-	-	718.876.630.716	718.876.630.716

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính (cho vay).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Dự phòng rủi ro tín dụng VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.096.653.061.139	-	-	-	1.096.653.061.139
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.687.154.000	-	-	-	23.687.154.000
Cho vay	440.361.659.733	1.101.971.957.968	3.381.740.497.091	(60.580.746.746)	4.863.493.368.046
Phải thu của khách hàng	144.816.297.491	-	-	-	144.816.297.491
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	120.430.071.408	-	-	-	120.430.071.408
Phải thu khác	30.186.389.459	-	-	-	30.186.389.459
	1.856.134.633.230	1.101.971.957.968	3.381.740.497.091	(60.580.746.746)	6.279.266.341.543
Tại ngày 01/01/2019					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.632.102.336.284	-	-	-	1.632.102.336.284
Cho vay	446.203.134.322	1.140.882.172.366	3.415.369.132.287	(76.659.687.406)	4.925.794.751.569
Phải thu của khách hàng	145.698.689.040	-	-	-	145.698.689.040
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	97.389.271.408	-	-	-	97.389.271.408
Phải thu khác	30.163.752.571	-	-	-	30.163.752.571
	2.351.557.183.625	1.140.882.172.366	3.415.369.132.287	(76.659.687.406)	6.831.148.800.872

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	576.451.713.036	576.451.713.036
Phải trả người bán	202.955.451	-	-	202.955.451
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	17.448.086.833	-	-	17.448.086.833
Chi phí phải trả	86.222.425	-	-	86.222.425
Vay	279.413.596.364	618.114.642.064	1.320.879.745.120	2.218.407.983.548
Phải trả khác	220.906.548.276	54.875.801.306	-	275.782.349.582
	518.057.409.349	672.990.443.370	1.897.331.458.156	3.088.379.310.875
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	653.689.152.669	653.689.152.669
Phải trả người bán	45.953.002	-	-	45.953.002
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	21.254.310.304	-	-	21.254.310.304
Vay	405.392.298.780	743.546.459.741	1.475.408.405.305	2.624.347.163.826
Phải trả khác	191.310.854.557	34.284.979.247	-	225.595.833.804
	618.003.416.643	777.831.438.988	2.129.097.557.974	3.524.932.413.605

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu hồi gốc vay		70.121.000.000	69.682.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	56.621.000.000	47.682.000.000
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	13.500.000.000	22.000.000.000

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Lãi cho vay		7.694.143.443	17.078.289.915
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	5.634.492.922	10.312.791.999
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	2.059.650.521	6.765.497.916
Cổ tức, lợi nhuận được chia		172.900.753.000	165.178.768.492
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	115.000.000.000	101.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	5.923.125.000	5.923.125.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Công ty liên kết	20.334.600.000	18.661.500.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết	6.365.100.000	12.730.200.000
Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	3.276.000.000	3.276.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty liên kết	10.892.700.000	11.172.000.000
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	11.109.228.000	12.165.943.492
Góp vốn		350.000.000.000	110.104.168.002
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	350.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	-	110.104.168.002
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Nợ gốc cho vay		89.738.768.444	159.859.768.444
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	36.738.768.444	93.359.768.444
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	53.000.000.000	66.500.000.000
Lãi vay phải thu		930.668.409	3.940.727.535
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	930.668.409	2.324.481.702
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	-	1.616.245.833

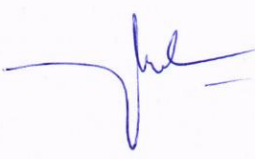
Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	120.430.071.408	97.389.271.408
Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con 14.232.309.026	14.232.309.026
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết 1.638.000.000	1.638.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con 38.903.000.761	58.903.000.761
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty liên kết 10.524.154.580	4.938.154.580
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết -	12.730.200.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Công ty liên kết 43.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Công ty liên kết 6.435.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Công ty liên kết 4.947.607.041	4.947.607.041

32 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2015 của Tổ kiểm tra liên ngành ngày 12/07/2019 và Thông báo quỹ lương thực hiện năm 2017 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội số 26729/TB-SLĐTBXH ngày 16/09/2019.

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
Bảng Cân đối kế toán riêng				
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134	97.389.271.408	92.441.664.367	4.947.607.041
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	224	221.825.729.547	217.162.101.522	4.663.628.025
Phải trả người lao động	225	11.290.445.731	16.453.909.516	(5.163.463.785)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316	938.406.150.821	932.958.708.020	5.447.442.801


Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020


Phan Quỳnh Anh

Phụ trách kế toán


Lâm Hoài Anh

Phó Tổng Giám đốc

